

Công việc bằng tiếng Bồ Đào Nha

181 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Prazo B1 <i>/ˈpɾazu/</i> o · số nhiều os prazos	Thời hạn	B1–B2
2	Procurar aperfeiçoamento B2 <i>/pɾukuˈrar epɨɾfɐjsueˈmẽtu/</i>	Tìm kiếm sự cải thiện	C1
3	Colega de trabalho A2 <i>/kuˈlɛɡɐ di tɾɐˈbaʎu/</i> o/a · số nhiều os/as colegas de trabalho	Đồng nghiệp	A1–A2
4	Direito laboral B2 <i>/diˈɾejtu lebuˈɾaɫ/</i> o	Luật lao động	C1
5	Proatividade C1 <i>/pɾɔɐtɨviˈdadɨ/</i> a	Tính chủ động	C1
6	Assiduidade B2 <i>/esidwiˈdadɨ/</i> a	Sự chuyên cần	C1
7	Clima organizacional C1 <i>/ˈklime ɔɾɡenizesjuˈnaɫ/</i> o · số nhiều os climas organizacionais	Bầu không khí tổ chức	C1
8	Trabalho A1 <i>/tɾɐˈbaʎu/</i> o · số nhiều os trabalhos	Công việc	A1–A2
9	Profissão A1 <i>/pɾufiˈsẽw/</i> a · số nhiều as profissões	Nghề nghiệp	A1–A2
10	Férias A1 <i>/ˈfɛɾjeʃ/</i> a	Kì nghỉ	A1–A2
11	Rescisão contratual C1 <i>/ʁɨʃsiˈzẽw kɔ̃tɾɐˈtwaɫ/</i> a · số nhiều as rescisões contratuais	Chấm dứt hợp đồng	C1
12	Acordo coletivo B2 <i>/eˈkɔɾdu kuleˈtivu/</i> o · số nhiều os acordos coletivos	Thỏa thuận tập thể	C1
13	Atribuições B2 <i>/ɐtɾibwiˈsõj/</i> a · số nhiều as atribuições	Phạm vi nhiệm vụ	C1
14	Reinserção profissional C1 <i>/ʁɛ̃ʒsɐɾˈsẽw pɾufisjuˈnaɫ/</i> a	Tái bố trí việc làm	C1
15	Entrevista de emprego A2 <i>/ẽtɾiˈviʃtɐ di ẽˈpɾegu/</i> a · số nhiều as entrevistas de emprego	Phỏng vấn xin việc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	Ambiente de trabalho B1 <i>/ẽ'bjẽti di tre'βaʎu/</i> o · số nhiều os ambientes de trabalho	Môi trường làm việc	B1–B2
17	Departamento A2 <i>/diperte'mẽtu/</i> o · số nhiều os departamentos	Phòng ban	B1–B2
18	Baixa médica B1 <i>/'bajfe 'mẽðike/</i> a · số nhiều as baixas médicas	Nghỉ ốm	B1–B2
19	Aumento salarial B1 <i>/aw'mẽtu seleri'aʈ/</i> o · số nhiều os aumentos salariais	Tăng lương	B1–B2
20	Aprendiz B1 <i>/ẽprẽ'dij/</i> o/a · số nhiều os/as aprendizes	Người học việc	B1–B2
21	Responsabilidade B1 <i>/vĩpõsebili'dadi/</i> a · số nhiều as responsabilidades	Một trách nhiệm	B1–B2
22	Admitido por concurso B2 <i>/edmi'tidu pur kõ'kursu/</i>	Người trúng tuyển thi công chức	C1
23	Auxiliar B1 <i>/ewsi'ljar/</i> o/a · số nhiều os/as auxiliares	Người phụ việc	B1–B2
24	Representante B1 <i>/vĩprizẽ'tẽti/</i> o/a · số nhiều os/as representantes	Người đại diện	B1–B2
25	Profissional de marketing B1 <i>/prufisiu'naʈ di 'markitiŋ/</i> o/a · số nhiều os/as profissionais de marketing	Chuyên viên tiếp thị	B1–B2
26	Produtor B1 <i>/prudu'tor/</i> o · số nhiều os produtores	Nhà sản xuất	B1–B2
27	Pontualidade B1 <i>/põtueli'dadi/</i> a	Sự đúng giờ	B1–B2
28	Prazo curto B1 <i>/'prazu 'kurtu/</i> o · số nhiều os prazos curtos	Thời hạn ngắn	B1–B2
29	Reunião A2 <i>/vĩuni'ẽw/</i> a · số nhiều as reuniões	Cuộc họp	A1–A2
30	Prazo longo B1 <i>/'prazu 'lõgu/</i> o · số nhiều os prazos longos	Thời hạn dài	B1–B2
31	Salário A2 <i>/se'larju/</i> o · số nhiều os salários	Tiền lương	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	Planeamento B1 <i>/plenie'mẽtu/</i> o	Công tác lập kế hoạch	B1–B2
33	Feriado A2 <i>/fɛrɨ'adu/</i> o · số nhiều os feriados	Ngày lễ	A1–A2
34	Entrega A2 <i>/ẽ'tɾɛgɐ/</i> a · số nhiều as entregas	Việc giao hàng	A1–A2
35	Ter responsabilidade B1 <i>/tɛɾ ʁɐ'spõsebili'dadi/</i>	Có trách nhiệm	B1–B2
36	Emprego A1 <i>/ẽ'pɾɛgu/</i> o · số nhiều os empregos	Chỗ làm	A1–A2
37	Horário de trabalho A2 <i>/u'rarju dɨ tɾɐ'baʎu/</i> o · số nhiều os horários de trabalho	Giờ làm việc	A1–A2
38	Experiência A2 <i>/ĩʝpi'ɾjẽsjɐ/</i> a · số nhiều as experiências	Kinh nghiệm	A1–A2
39	Rotina A2 <i>/ʁu'tine/</i> a · số nhiều as rotinas	Nếp sinh hoạt thường ngày	A1–A2
40	Trabalhar a tempo inteiro A2 <i>/tɾɐbe'ʎaɾ ɐ 'tẽpu ĩ'tɛjɾu/</i>	Làm việc toàn thời gian	B1–B2
41	Trabalhar a tempo parcial A2 <i>/tɾɐbe'ʎaɾ ɐ 'tẽpu pɐɾ'sjal/</i>	Làm việc bán thời gian	B1–B2
42	Estar desempregado A2 <i>/ĩʝ'taɾ dizẽpri'gadu/</i>	Thất nghiệp	B1–B2
43	Estar à procura de emprego A2 <i>/ĩʝ'taɾ a pɾu'kɐɾɐ dɨ ẽ'pɾɛgu/</i>	Đang tìm việc làm	B1–B2
44	Reconhecimento B1 <i>/ʁikõnisi'mẽtu/</i> o · số nhiều os reconhecimentos	Sự công nhận	B1–B2
45	Folga A2 <i>/'fɔʎgɐ/</i> a · số nhiều as folgas	Ngày nghỉ	B1–B2
46	Equipa A2 <i>/ĩ'kipe/</i> a · số nhiều as equipas	Đội	A1–A2
47	Tarefa A2 <i>/tɐ'ɾɛfɐ/</i> a · số nhiều as tarefas	Nhiệm vụ	A1–A2
48	Atraso A2 <i>/ɐ'tɾazu/</i> o · số nhiều os atrasos	Sự chậm trễ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
49	Despedimento B1 <i>/diʃpiði'mẽtu/</i> o · số nhiều os despedimentos	Việc bị sa thải	B1–B2
50	Gestor B1 <i>/ʒiʃ'tɔɾ/</i> o · số nhiều os gestores	Người quản trị	B1–B2
51	Subordinado B2 <i>/suburdi'nadu/</i> o · số nhiều os subordinados	Cấp dưới	B1–B2
52	Formação B1 <i>/furme'sẽw/</i> a · số nhiều as formações	Đào tạo	B1–B2
53	Empreendedor B2 <i>/ẽpriẽdi'dɔɾ/</i> o · số nhiều os empreendedores	nhà khởi nghiệp	B1–B2
54	Sócio B1 <i>/'sɔʃju/</i> o · số nhiều os sócios	Thành viên góp vốn	B1–B2
55	Carreira B1 <i>/ke'ʁejɾɐ/</i> a · số nhiều as carreiras	Sự nghiệp	A1–A2
56	Currículo B1 <i>/ku'ʁikulu/</i> o · số nhiều os currículos	Sơ yếu lý lịch	A1–A2
57	Assistente A2 <i>/esiʃ'tẽti/</i> o/a · số nhiều os/as assistentes	Trợ lý	A1–A2
58	Atividade A2 <i>/etivi'dadi/</i> a · số nhiều as atividades	Hoạt động	A1–A2
59	Resultados A2 <i>/ʁizuʔ'taduʃ/</i> o · số nhiều os resultados	Các kết quả	A1–A2
60	Funcionário administrativo B1 <i>/fũsju'naɾju edminiʃtre'tivu/</i> o · số nhiều os funcionários administrativos	Nhân viên hành chính	B1–B2
61	Motivação B1 <i>/mutive'sẽw/</i> a · số nhiều as motivações	Động lực	B1–B2
62	Equilíbrio entre vida pessoal e profissional B2 <i>/iki'libɾju 'ẽtɾɨ 'vide piʃu'aʔ i pɾufisiu'naʔ/</i> o · số nhiều os equilíbrios entre vida pessoal e profissional	Cân bằng công việc và cuộc sống	B1–B2
63	Estabilidade B2 <i>/iʃtebili'dadi/</i> a	Sự ổn định	B1–B2
64	Procura de emprego A2 <i>/pɾu'kure di ẽ'pɾegu/</i> a · số nhiều as procuras de emprego	Tìm kiếm việc làm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	Candidato B1 <i>/kẽdi'datu/</i> o · số nhiều os candidatos	Ứng viên	B1–B2
66	Procurar oportunidades B1 <i>/pruku'rar upurtuni'dadiʃ/</i>	Tìm kiếm cơ hội	B1–B2
67	Trabalho em equipa A2 <i>/tre'baʎu ẽʝ i'kipe/</i> o	Sự làm việc nhóm	A1–A2
68	Trabalhar por conta própria B1 <i>/trebe'ʎar pur 'kõte 'pɾɔpɾje/</i>	Làm việc tự do	B1–B2
69	Ter uma carreira estável B1 <i>/ter 'ume ke'ʎejɾe iʃ'tavɐl/</i>	Có sự nghiệp ổn định	B1–B2
70	Fazer estágio B1 <i>/fe'zer iʃ'taʒju/</i>	Thực tập	B1–B2
71	Enviar currículos A2 <i>/ẽvi'ar ku'rikulʊʃ/</i>	Gửi sơ yếu lý lịch	B1–B2
72	Conseguir uma vaga B1 <i>/kõsi'gɨɾ 'ume 'vage/</i>	Có được một công việc	B1–B2
73	Receber promoção B1 <i>/ʁisi'ber prumu'sẽw/</i>	Nhận được thăng chức	B1–B2
74	Portfólio B2 <i>/puɾt'fɔʎju/</i> o · số nhiều os portfólios	Tập hồ sơ tác phẩm	B1–B2
75	Pressão B1 <i>/pri'sẽw/</i> a · số nhiều as pressões	Áp lực	B1–B2
76	Reforma B1 <i>/ʁi'fɔɾme/</i> a	Nghỉ hưu	B1–B2
77	Mudar de área B1 <i>/mu'dar di 'aɾje/</i>	Đổi lĩnh vực	B1–B2
78	Fazer transição de carreira B2 <i>/fe'zer trẽzi'sẽw di ke'ʎejɾe/</i>	Thực hiện chuyển đổi nghề nghiệp	B1–B2
79	Lidar com o público B1 <i>/li'dar kô u 'publiku/</i>	Đối phó với công chúng	B1–B2
80	Ter espírito de equipa B1 <i>/'ter iʃ'pɨɾitu di i'kipe/</i>	Có tinh thần đồng đội	B1–B2
81	Fazer networking B2 <i>/fe'zer 'netwɔɾkiŋ/</i>	xây dựng mạng lưới quan hệ	B1–B2
82	Ter sucesso na carreira B1 <i>/ter su'sɛsu nɐ ke'ʎejɾe/</i>	Thành công trong sự nghiệp của bạn	B1–B2
83	Ocupação B1 <i>/ukupe'sẽw/</i> a · số nhiều as ocupações	Nghề	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
84	Vaga A2 <i>/ˈvage/</i> a · số nhiều as vagas	Vị trí còn trống	B1–B2
85	Remuneração B2 <i>/ʁimuniɾeˈsẽw/</i> a · số nhiều as remunerações	Thù lao	B1–B2
86	Benefícios B1 <i>/biniˈfisju/</i> o · số nhiều os benefícios	Những lợi ích	B1–B2
87	Folha de vencimentos B2 <i>/ˈfoʎe dɨ vɐ̃siˈmẽtu/</i> a · số nhiều as folhas de vencimentos	Bảng lương	B1–B2
88	Horas extraordinárias B1 <i>/ˈɔɾez ʔftɾeudiˈnaɾje/</i> a · số nhiều as horas extraordinárias	Giờ làm thêm	B1–B2
89	Número de Segurança Social B1 <i>/ˈnumɨɾu dɨ ʒiguˈɾẽse suˈsjaɫ/</i> o · số nhiều os números de Segurança Social	Số bảo hiểm xã hội	B1–B2
90	Carga horária B1 <i>/ˈkaɾɐ uˈɾaɾje/</i> a · số nhiều as cargas horárias	Số giờ làm việc	B1–B2
91	Líder B1 <i>/ˈlidɨɾ/</i> o/a · số nhiều os/as líderes	Lãnh đạo	A1–A2
92	Metas B1 <i>/ˈmɛtɐ/</i> a · số nhiều as metas	Nhiều mục tiêu	A1–A2
93	Operador B1 <i>/upɨɾeˈdɔɾ/</i> o · số nhiều os operadores	người vận hành máy	A1–A2
94	Qualidade do serviço B1 <i>/kweliˈdadɨ du ʒɨɾˈvisu/</i> a	Chất lượng dịch vụ	A1–A2
95	Dono de empresa A2 <i>/ˈdonu dɨ ẽˈpreze/</i> o · số nhiều os donos de empresa	Chủ doanh nghiệp	A1–A2
96	Dispensa B1 <i>/dijˈpẽse/</i> a · số nhiều as dispensas	Phép nghỉ	B1–B2
97	Aviso prévio B2 <i>/ɐˈvizu ˈpɾɛvju/</i> o · số nhiều os avisos prévios	Thông báo trước	B1–B2
98	Indemnização B2 <i>/ʔidimnizeˈsẽw/</i> a · số nhiều as indemnizações	Bồi thường	B1–B2
99	Direitos laborais B2 <i>/diˈɾejtuʒ lebuˈɾajʃ/</i> o · số nhiều os direitos laborais	Quyền lao động	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
100	Sindicato B1 <i>/sĩdi'katu/</i> o · số nhiều os sindicatos	Công đoàn	B1–B2
101	Chefia B2 <i>/ʃi'fie/</i> a · số nhiều as chefias	Ban lãnh đạo	B1–B2
102	Ordem de trabalhos B2 <i>/'ɔrdẽʒ di tre'baʎuʃ/</i> a · số nhiều as ordens de trabalhos	Chương trình nghị sự	B1–B2
103	Comprometimento B2 <i>/kõprumiti'mẽtu/</i> o	Sự cam kết gắn bó	B1–B2
104	Modelo híbrido B2 <i>/mu'dẽlu 'ibridu/</i> o · số nhiều os modelos híbridos	Mô hình làm việc kết hợp	B1–B2
105	Cumprir prazos B1 <i>/kũ'priɾ 'prazuʃ/</i>	Đáp ứng thời hạn	B1–B2
106	Desenvolver competências B2 <i>/dizẽvol'veɾ kõpi'tẽsjɐ/</i>	Phát triển kỹ năng	B1–B2
107	Ter experiência na área B1 <i>/'ter iʃpiɾi'ẽsjɐ nɐ 'aɾjɐ/</i>	Có kinh nghiệm trong lĩnh vực này	B1–B2
108	Ata B2 <i>/'ate/</i> a · số nhiều as atas	Biên bản cuộc họp	B1–B2
109	Competência B2 <i>/kõpi'tẽsjɐ/</i> a · số nhiều as competências	Năng lực	B1–B2
110	Interrupção B1 <i>/itiɾu'psẽw/</i> a · số nhiều as interrupções	Kỳ nghỉ giữa phiên	B1–B2
111	Capacitação B2 <i>/kepesite'sẽw/</i> a · số nhiều as capacitações	nâng cao năng lực	B1–B2
112	Qualificação B1 <i>/kwelifike'sẽw/</i> a · số nhiều as qualificações	Trình độ chuyên môn	B1–B2
113	Vaga temporária B1 <i>/'vage tẽpu'rarjɐ/</i> a · số nhiều as vagas temporárias	Chỗ trống tạm thời	B1–B2
114	Vaga efetiva B1 <i>/'vage iʃi'tive/</i> a · số nhiều as vagas efetivas	Chỗ trống cố định	B1–B2
115	Trabalhar com calma A2 <i>/trebe'ʎaɾ kõ 'kalme/</i>	Làm việc một cách bình tĩnh	A1–A2
116	Fim do horário de trabalho A2 <i>/'fi du ɔ'rarju di tre'baʎu/</i> o · số nhiều os fins do horário de trabalho	Kết thúc giờ làm việc	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
117	Trabalho comunitário B1 <i>/tre'baʎu kumuni'tarju/</i> o · số nhiều os trabalhos comunitários	Công tác cộng đồng	B1–B2
118	Vaga com contrato sem termo B2 <i>/'vage kô kô'tratu sễj 'tεrmu/</i> a · số nhiều as vagas com contrato sem termo	Việc làm hợp đồng không xác định thời hạn	B1–B2
119	Responsabilidades B1 <i>/ʁi'pỗsebili'dadij/</i> a · số nhiều as responsabilidades	Nhiều trách nhiệm	B1–B2
120	Desempenho B2 <i>/dizễ'peɲu/</i> o · số nhiều os desempenhos	Hiệu suất	B1–B2
121	Liderança B2 <i>/lidi'rễse/</i> a · số nhiều as lideranças	Khả năng lãnh đạo	B1–B2
122	Resolução de problemas B1 <i>/ʁizulu'sễw di pru'blemej/</i> a · số nhiều as resoluções de problemas	Giải quyết vấn đề	B1–B2
123	Tomada de decisão B2 <i>/tu'made di disi'zễw/</i> a · số nhiều as tomadas de decisão	Ra quyết định	B1–B2
124	Comunicação interpessoal B2 <i>/kumunike'sễw itεrpisu'al/</i> a	Giao tiếp giữa các cá nhân	B1–B2
125	Horário comercial B1 <i>/u'rarju kumi'r'sjaʎ/</i> o · số nhiều os horários comerciais	Giờ mở cửa kinh doanh	B1–B2
126	Trabalhar em teletrabalho B1 <i>/trebe'ʎar ễj ,tεltre'baʎu/</i>	Làm việc tại nhà	B1–B2
127	Teletrabalho B1 <i>/tilitre'baʎu/</i> o	Làm việc từ xa	B1–B2
128	Satisfação do cliente B2 <i>/setijfe'sễw du kli'ếti/</i> a	Sự hài lòng của khách hàng	B1–B2
129	Atingir metas B1 <i>/eti'zir 'metεj/</i>	Đạt được mục tiêu	B1–B2
130	Função B1 <i>/fũ'sễw/</i> a · số nhiều as funções	Vai trò	B1–B2
131	Avaliação de desempenho B2 <i>/evelje'sễw di dizễ'peɲu/</i> a · số nhiều as avaliações de desempenho	Kỳ đánh giá hiệu suất	B1–B2
132	Plano de carreira B1 <i>/'plenu di ke'ʁεjeɾε/</i> o · số nhiều os planos de carreira	Kế hoạch nghề nghiệp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
133	Banco de horas B2 <i>/ˈbẽku di ˈɔɾɐj/</i> o · số nhiều os bancos de horas	Giờ tích lũy	B1–B2
134	Licença B1 <i>/liˈsẽse/</i> a · số nhiều as licenças	Nghỉ phép	B1–B2
135	Contrato de trabalho B1 <i>/kõˈtratu di treˈbaʎu/</i> o · số nhiều os contratos de trabalho	Hợp đồng lao động	B1–B2
136	Registo de contrato de trabalho B2 <i>/ʁiˈʒiftu di kõˈtratu di treˈbaʎu/</i> o · số nhiều os registos de contrato de trabalho	Đăng ký trong thẻ làm việc	B1–B2
137	Pedido de demissão B1 <i>/piˈdidu di dimiˈsẽw/</i> o · số nhiều os pedidos de demissão	Đơn xin thôi việc	B1–B2
138	Produtividade B2 <i>/prudutiviˈdadi/</i> a	Năng suất	B1–B2
139	Eficiência B2 <i>/ifiˈsjẽsje/</i> a	Hiệu suất	B1–B2
140	Falta justificada B1 <i>/ˈfalte ʒuʃtifiˈkade/</i> a · số nhiều as faltas justificadas	Vắng mặt có lý do	B1–B2
141	Falta injustificada B1 <i>/ˈfalte ʒuʃtifiˈkade/</i> a · số nhiều as faltas injustificadas	Vắng mặt không có lý do	B1–B2
142	Licença de maternidade B1 <i>/liˈsẽse di metɐˈɾniˈdadi/</i> a · số nhiều as licenças de maternidade	Nghỉ thai sản	B1–B2
143	Licença de paternidade B1 <i>/liˈsẽse di peˈtɐˈɾniˈdadi/</i> a · số nhiều as licenças de paternidade	Nghỉ thai sản của người cha	B1–B2
144	Trabalho remoto B1 <i>/treˈbaʎu Riˈmõtu/</i> o	Làm việc từ xa	B1–B2
145	Presencial B1 <i>/pɾizẽˈsjat/</i>	Làm việc trực tiếp tại chỗ	B1–B2
146	Formação profissional B1 <i>/fɔɾmeˈsẽw pɾufisjuˈnat/</i> a · số nhiều as formações profissionais	Đào tạo chuyên nghiệp	B1–B2
147	Relatórios B1 <i>/ʁileˈtɔɾju/</i> o · số nhiều os relatórios	Các bản báo cáo	B1–B2
148	Trabalho à distância B1 <i>/treˈbaʎu a diʃˈtẽsje/</i> o	Làm việc từ xa	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
149	Negociação B1 <i>/nĩgusje'sẽw/</i> a · số nhiều as negociações	Đàm phán	B1–B2
150	Ética profissional B2 <i>/'etike prufisju'naʔ/</i> a	Đạo đức nghề nghiệp	B1–B2
151	Conduta B2 <i>/kõ'dute/</i> a · số nhiều as condutas	Hành vi	B1–B2
152	Expectativas profissionais B2 <i>/ĩʃpete'tiveʃ prufisju'najʃ/</i> a · số nhiều as expectativas profissionais	Kỳ vọng nghề nghiệp	B1–B2
153	Desenvolvimento pessoal B2 <i>/dizẽvolvi'mẽtu pĩsu'al/</i> o	Phát triển cá nhân	B1–B2
154	Realização profissional B2 <i>/ʁjelize'sẽw prufisju'naʔ/</i> a	Sự mãn nguyện trong nghề nghiệp	B1–B2
155	Mercado de trabalho B1 <i>/mĩr'kadu di tre'baʎu/</i> o · số nhiều os mercados de trabalho	Thị trường việc làm	B1–B2
156	Concorrência B1 <i>/kõku'ʁẽsje/</i> a	Sự cạnh tranh	B1–B2
157	Networking B2 <i>/'netwerkin/</i> o	việc xây dựng mạng lưới	B1–B2
158	Vagas abertas A2 <i>/'vagez e'bẽrteʃ/</i> a · số nhiều as vagas abertas	Vị trí mở	B1–B2
159	Processo de seleção B2 <i>/pru'sesu di sile'sẽw/</i> o · số nhiều os processos de seleção	Quy trình tuyển chọn	B1–B2
160	Perfil profissional B1 <i>/pĩr'fil prufisju'nal/</i> o · số nhiều os perfis profissionais	Hồ sơ chuyên môn	B1–B2
161	Requisitos da vaga B1 <i>/wiki'zituʒ de 'vage/</i> o · số nhiều os requisitos da vaga	Yêu cầu công việc	B1–B2
162	Contratação B1 <i>/kõtrete'sẽw/</i> a · số nhiều as contratações	Tuyển dụng	B1–B2
163	Direito ao trabalho B1 <i>/di'rejtu aw tre'baʎu/</i> o · số nhiều os direitos ao trabalho	Quyền được làm việc	B1–B2
164	Atuar com ética B2 <i>/etu'ar kõ 'etike/</i>	ứng xử có đạo đức	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
165	Alcançar objetivos profissionais B1 <i>/elkẽ'sar ɔbʒẽ'tivuf prufisju'najf/</i>	Đạt được mục tiêu nghề nghiệp	B1–B2
166	Contrato de trabalho sem termo B2 <i>/kõ'tratu di tre'baʎu sễj 'tẽrmu/</i> o · số nhiều os contratos de trabalho sem termo	Hợp đồng lao động chính thức	B1–B2
167	Experiência comprovada B2 <i>/ĩʃpi'rjẽsjẽ kõpru'vade/</i> a	Kinh nghiệm đã được chứng minh	B1–B2
168	Cartas de recomendação B1 <i>/'kartẽʒ di Ɂikumẽde'sẽw/</i> a · số nhiều as cartas de recomendação	Thư giới thiệu	B1–B2
169	Objetivos profissionais B1 <i>/ɔbʒẽ'tivuf prufisju'najf/</i> o · số nhiều os objetivos profissionais	Mục tiêu nghề nghiệp	B1–B2
170	Missão e valores da empresa B2 <i>/mi'sẽw i ve'lorĩʒ de ẽ'preze/</i> a · số nhiều as missões e valores da empresa	Sứ mệnh và giá trị của công ty	B1–B2
171	Cultura organizacional C1 <i>/kuʎ'ture ɔrgẽnizesju'nal/</i> a · số nhiều as culturas organizacionais	Văn hóa tổ chức	B1–B2
172	Desafios profissionais B1 <i>/dĩze'fiuf prufisju'najf/</i> o · số nhiều os desafios profissionais	Những thách thức nghề nghiệp	B1–B2
173	Balanço semanal B2 <i>/be'lẽsu sime'nal/</i> o · số nhiều os balanços semanais	Tổng kết tuần	B1–B2
174	Organização pessoal B1 <i>/ɔrgẽnize'sẽw pisu'aʎ/</i> a	Sự tổ chức cá nhân	B1–B2
175	Tempo de serviço B1 <i>/'tẽpu di sir'visu/</i> o · số nhiều os tempos de serviço	Thâm niên công tác	B1–B2
176	Soft skills B2 <i>/'sɔft 'skĩlz/</i> a · số nhiều as soft skills	Kỹ năng mềm	B1–B2
177	Hard skills C1 <i>/'hard 'skĩlf/</i> a · số nhiều as hard skills	Kỹ năng cứng	B1–B2
178	Registo profissional B2 <i>/Ɂĩ'ʒĩftu prufisju'naʎ/</i> o · số nhiều os registos profissionais	Đăng ký hành nghề	B1–B2
179	Inovação no trabalho B2 <i>/ĩnuve'sẽw nu tre'baʎu/</i> a · số nhiều as inovações no trabalho	Sự đổi mới trong công việc	B1–B2
180	Metodologia de trabalho B2 <i>/mitudulu'ʒĩẽ di tre'baʎu/</i> a · số nhiều as metodologias de trabalho	Phương pháp làm việc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
181	Operador de câmara B1 <i>/upĩɾe'doɾ di 'kemɐɾɐ/</i> o · số nhiều os operadores de câmara	Người quay phim	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/244-cong-viec>
Portuguese Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749543191>